



TRUNG TÂM CÔNG
BẢO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.v
n
24.04.2025 16:03:31
+07:00



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 24/04/2025 15:41:53

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 250 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Bình Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn; Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung phụ lục kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 10/4/2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1417/TTr-SNNMT ngày 14/4/2025; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn, với các nội dung sau:

1. Nội dung Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

1.4. Diện tích đất cần thu hồi: (chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

1.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo).

2.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo).

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 08 kèm theo).

2.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 09 kèm theo).

3. Các khu vực lấn biển:

a) Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng: *(chi tiết tại Biểu số 10 kèm theo).*

b) Phân kỳ diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng: *(chi tiết tại Biểu số 11 kèm theo).*

4. Ranh giới, vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Bình Sơn, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Bình Sơn

- Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ, thống nhất giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với các quy hoạch trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện những trường hợp còn mâu thuẫn với các quy hoạch khác và các vấn đề có liên quan thì tổng hợp, đề xuất hướng xử lý để UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi thực hiện.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và các quy hoạch cấp trên (Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh, Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia, Quy hoạch Khu

Kinh tế Dung Quất, ...) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện về công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu UBND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND huyện Bình Sơn trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.th279

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/09/2021 (được điều chỉnh tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2023 (ha)	Trong đó: Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Tổng diện tích		46.685,25	46.685,25	46.685,25	0,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	36.485,99	26.801,84	36.459,85	-26,14	0,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.620,63	4.401,42	6.632,17	11,54	-0,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.259,42	3.686,20	5.272,14	12,72	-0,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.361,21	715,22	1.360,03	-1,18	0,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.144,70	5.676,97	8.171,19	26,49	-1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.759,92	7.965,99	11.699,72	-60,20	1,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78	2.395,03	2.401,78		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.268,23	5.826,95	7.263,69	-4,54	0,31
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9,48	8,32	9,48		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,99	185,40	281,64	0,65	-0,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,84		5,84		
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,90	350,08	3,82	-0,08	-0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.921,06	19.684,15	9.944,27	23,21	0,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.713,94	3.399,07	1.747,32	33,38	1,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	77,63	183,26	77,30	-0,33	-0,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,56	52,50	45,74	-4,82	-248,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	75,66	180,30	77,01	1,35	1,29
2.5	Đất an ninh	CAN	10,48	15,06	10,48		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	194,44	713,75	192,23	-2,21	-0,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,55	53,05	26,63	0,08	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,37	15,33	10,31	-0,06	-1,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,72	129,89	105,08	-2,64	-11,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	49,74	515,47	50,15	0,41	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,06		0,06		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.161,11	7.599,38	2.213,80	52,69	0,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.505,01	5.536,22	1.567,58	62,57	1,55
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,59	212,12	38,14	1,55	0,88
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	207,09	1.239,58	182,74	-24,35	-2,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	312,63	311,66	325,55	12,92	-1.325,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,79	299,80	99,79		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.507,82	5.361,95	3.483,63	-24,19	-1,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.242,34	2.768,30	2.112,41	-129,93	-24,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	965,18	864,45	1.060,38	95,20	-94,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,66		0,66		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,05		0,05		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	42,71	44,51	42,71		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,56	69,24	19,56		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	204,91	720,75	215,45	10,54	2,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,03	3,00	3,03		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,92	13,19	10,92		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,46	878,52	18,46		
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,90	15,22	12,90		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	26,33	22,76	26,33		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	573,74	488,67	571,79	-1,95	2,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.510,05	1.645,76	1.479,34	-30,71	-22,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	335,49	558,87	333,08	-2,41	-1,08
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,56	1.086,89	1.146,26	-28,30	32,28

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/09/2021 (được điều chỉnh tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2023 (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,40	6,49	6,40		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	278,20	199,26	281,13	2,93	-3,71
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	234,18	199,26	237,11	2,93	-8,39
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			44,02	44,02	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

[illegible]

Biểu số 02

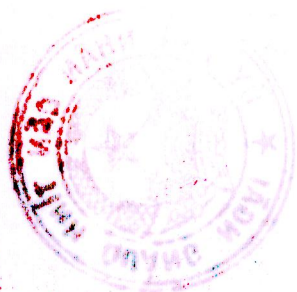
PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2023) (ha)		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		46685,25	100,00	46685,25	100,00	46685,25	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	36.459,85	78,10	27.511,06	58,93	22.926,81	49,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.632,17	14,21	4.527,87	9,70	3.347,21	7,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.272,14	11,29	3.739,41	8,01	2.921,21	6,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.360,03	2,91	788,46	1,69	425,99	0,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.171,19	17,50	5.678,04	12,16	4.603,59	9,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.699,72	25,06	8.265,74	17,71	6.442,72	13,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78	5,14	2.384,08	5,11	2.378,37	5,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.263,69	15,56	6.095,06	13,06	5.403,25	11,57
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9,48</i>	<i>0,02</i>	<i>9,48</i>	<i>0,02</i>	<i>9,48</i>	<i>0,02</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	281,64	0,60	212,69	0,46	149,14	0,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,84	0,01	129,03	0,28	367,20	0,79
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,82	0,01	218,55	0,47	235,34	0,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.944,27	21,30	18.984,74	40,67	23.580,84	50,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.747,32	3,74	2.354,61	5,04	2.624,96	5,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	77,30	0,17	1.365,92	2,93	2.063,53	4,42
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,74	0,10	46,62	0,10	66,76	0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	77,01	0,16	207,82	0,45	227,12	0,49
2.5	Đất an ninh	CAN	10,48	0,02	20,79	0,04	26,74	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	192,23	0,41	598,93	1,28	966,43	2,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,63	0,06	58,92	0,13	90,83	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,31	0,02	15,82	0,03	23,85	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,08	0,23	167,21	0,36	205,06	0,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50,15	0,11	356,92	0,76	646,64	1,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,06	0,00	0,06	0,00	0,06	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.213,80	4,74	6.117,16	13,10	8.414,73	18,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.567,58	3,36	3.882,11	8,32	5.227,77	11,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,14	0,08	148,37	0,32	163,37	0,35
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	182,74	0,39	1.288,86	2,76	2.010,59	4,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	325,55	0,70	316,42	0,68	406,81	0,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,79	0,21	481,40	1,03	606,19	1,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.483,63	7,46	6.188,66	13,26	7.102,22	15,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.112,41	4,52	2.687,62	5,76	3.570,43	7,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.060,38	2,27	945,51	2,03	884,87	1,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,66	0,00	23,48	0,05	29,16	0,06
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,05	0,00	25,02	0,05	46,38	0,10
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	42,71	0,09	45,71	0,10	48,89	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,56	0,04	28,03	0,06	66,80	0,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	215,45	0,46	956,01	2,05	969,62	2,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,03	0,01	3,08	0,01	3,03	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,92	0,02	16,64	0,04	15,76	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,46	0,04	1.457,56	3,12	1.467,28	3,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,90	0,03	14,74	0,03	15,22	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	26,33	0,06	22,80	0,05	20,88	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	571,79	1,22	547,33	1,17	508,40	1,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.479,34	3,17	1.492,96	3,20	1.537,44	3,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	333,08	0,71	428,12	0,92	589,83	1,26
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.146,26	2,46	1.064,84	2,28	947,61	2,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,40	0,01	6,40	0,01	6,40	0,01

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch					
			Năm hiện trạng (2023) (ha)		Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	281,13	0,60	189,45	0,41	177,60	0,38
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	237,11	0,51	155,97	0,33	148,86	0,32
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	44,02	0,09	44,02	0,09	28,74	0,06
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

[illegible]



DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

Biên bản Công ước liên số 830 của UBND ngày 23/4/2025 của UBND (tính)

Đơn vị tính: 1

Thứ tự	Chai tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				TT Châu Ô	Bình An	Bình Khương	Bình Nguyễn	Bình Châu	Sông Tân Phú	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thanh	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thạnh	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hải	Bình Thuận		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	13.566,68	254,08	115,25	218,96	257,86	1.366,91	2.321,54	184,13	432,46	138,24	609,34	247,99	207,42	2.013,29	74,76	1.108,35	698,79	370,39	667,83	352,44	484,47	840,50	601,		
	Trong đó:																										
1.1	Đất rừng lũa	LUA/PNN	3.163,32	110,82	16,91	22,73	69,42	258,24	535,58	14,51	115,22	13,84	224,36	21,09	46,27	622,36	41,12	327,45	120,31	157,18	132,99	35,25	100,07	48,97	128,		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.429,30	87,99	9,80	43,84	67,14	370,49	631,74	48,25	61,89	19,77	110,65	61,64	102,86	319,80	19,17	320,88	136,35	73,07	258,26	30,01	35,34	495,65	124,		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.044,30	47,82	33,08	106,31	69,06	629,78	835,43	102,46	114,92	74,52	172,69	111,41	34,06	569,71	12,99	347,54	275,64	110,91	257,95	224,70	309,84	295,88	307,		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,41					1,77	2,20																		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	1.773,84	7,45	55,46	46,08	52,24	31,87	313,48	18,91	140,43	30,11	101,63	53,85	24,23	499,61		112,48	161,59			56,73	34,10		33,		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN/PNN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	132,50					74,76	3,11							1,81	1,48		3,17	19,50	18,63	5,75	0,28		4,		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		208,24		31,84	45,02	1,67		8,00	15,11	9,86	40,47	0,50	1,53	34,07				4,87						15,30		
	Trong đó:																										
2.1	Chuyển đất rừng lũa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LU A/NNP	121,64			39,63	1,67			15,11	2,78	24,12	0,50		26,37				4,87						6,59		
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	R SX/NNP	86,60		31,84	5,39			8,00		7,08	16,35	1,53	7,70											8,71		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		993,26	37,12	0,55	2,60	15,42	87,52	519,31	8,32	13,62	2,51	38,80	7,60	35,48	137,47	4,67	50,23	50,99	38,72	109,80	21,67	72,52	55,62	67,		
	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	658,60	21,45	0,40	2,14	7,78	53,15	87,04	6,72	13,27	2,35	24,03	5,60	18,18	117,20	2,24	32,07	33,07	28,91	74,26	11,70	44,19	25,29	47,		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	300,94	15,67	0,15	0,46	7,64	34,32	46,38	1,39	0,22	0,16	13,21	1,66	17,00	17,53	2,43	16,70	17,68	9,74	35,32	5,16	27,88	30,24			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	8,74					0,05	1,39	0,22	0,13			0,34	0,30	2,27		1,46	0,24	0,07	0,22	0,61	0,19	0,09	1,16		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,60										1,56			0,47						0,13	0,26		0,11		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	22,38																			4,07			18,3		

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã loại đất hiện trạng sử dụng đất.



PHẦN BỐN THEO CÁC LOẠI BÀI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BẤT NÂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 23/4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				TP. Châu Ô	Bình An	Bình Chánh	Bình Xuyên	Bình Tân	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chánh	Bình Long	Bình Minh	Bình Trưng	Bình Thành	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thành	Bình Đông	Bình Trí	Bình Hải	Bình Thuận			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)		
Tổng diện tích tự nhiên				46.685,25	821,65	4.735,23	3.014,21	2.648,62	1.936,93	3.857,55	1.282,50	1.373,62	1.796,14	1.368,38	4.211,02	1.453,14	2.643,45	879,87	2.161,48	2.358,06	1.269,77	1.565,25	1.350,54	1.837,57	1.333,21	1.886,96	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	31.213,47	402,96	4.502,13	3.534,36	2.038,95	652,31	1.788,16	963,21	972,22	1.515,34	889,95	3.728,07	1.006,81	2.015,65	533,22	1.607,14	1.573,99	591,50	368,78	244,81	1.025,31	378,26	879,61	1.025,31	
1.1	Đất nông lâm	LNLA	5.389,65	186,60	182,64	262,67	482,93	142,09	136,52	160,21	367,07	330,86	224,27	567,52	264,42	517,93	303,01	281,11	360,81	175,63	77,09	2,48	200,45	19,05	124,29	2.48	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LULC	4.396,17	186,60	176,71	174,85	426,55	126,58	98,03	136,93	339,28	314,20	152,92	376,07	246,30	434,86	303,01	114,37	330,87	171,72	11,52	2,48	192,96	0,00	39,36	192,96	
1.1.2	Đất nông lâm còn lại	LULK	993,48	5,93	87,82	56,38	15,51	38,49	23,28	7,79	36,66	71,35	191,45	18,12	83,07	166,74	9,94	166,74	9,94	3,91	65,57	7,49	19,05	84,93	7,49	19,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.747,79	140,53	396,27	379,01	181,89	500,95	363,82	235,01	288,59	238,71	996,78	535,56	308,37	122,65	537,89	295,04	168,48	140,67	35,05	121,63	287,61	123,37	37,63	36,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.591,59	40,58	894,19	1.577,26	734,27	178,01	424,98	333,05	186,68	409,55	271,40	1.505,10	129,77	613,73	41,15	592,57	551,00	141,72	133,69	88,61	450,22	70,08	223,98	70,08	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.397,95	2,93	1.264,90	296,82	11,42	32,99	57,06	106,09	181,47	457,49	155,57	487,12	73,97	559,14	4,37	195,29	289,91	3,93	79,20	186,83			349,32	39,67	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.767,08	32,32	1.684,48	1.012,99	459,06	100,34	657,84	3,18																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RST	218,62	0,18	0,56	0,95	16,99	2,62	0,04	0,04		1,24															
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	RST	95,87	79,47	5,05	0,41						2,75															
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	RST																									
1.10	Đất nuôi trồng thủy sản	RST	4,82																								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNH	15.236,33	417,77	232,90	375,98	606,38	1.252,54	2.058,28	318,77	400,18	279,03	477,91	481,65	439,07	620,08	342,59	553,51	702,25	636,75	1.158,65	1.101,06	809,64	916,90	973,64	9,87	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.963,57	34,57	45,54	124,37	329,23	302,67	68,11	81,93	73,39	149,26	102,42	182,52	54,36	58,35	180,34	17,17	157,67	355,21	182,94	114,37	339,28	9,87			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	178,29	178,29																							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,44	3,74	0,80	1,07	0,30	0,33	0,65	1,42	4,33	0,62	3,25	0,42	1,73	1,13	0,11	0,42	1,39	0,69	1,30	0,73	7,15	0,88	9,98	9,98	
2.4	Đất quốc phòng	QCP	143,76	0,62	60,93		49,04	0,12	0,25	0,10	0,26	1,07	1,96	0,15	0,20	0,04	0,32	0,17	0,15	0,19	0,60	4,41	5,01	0,22	0,22		
2.5	Đất an ninh	CAN	14,66	1,57	7,79	8,24	7,19	15,42	28,15	4,24	4,59	5,16	4,28	5,33	8,06	7,05	4,97	15,33	6,35	8,65	9,21	7,48	13,66	36,21	5,51	0,22	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	233,34	22,07	1,59	0,59	1,78	1,62	0,52	1,00	0,48	0,38	1,41	0,82	0,26	0,97	0,97	2,05	2,05	3,26	1,51	0,57	1,58	4,21	0,86	0,86	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,91	2,07																							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DVH																									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DVT	14,22	3,15	0,10	0,15	0,09	0,93	1,61	0,23	0,12	0,12	0,20	0,08	0,09	0,20	0,11	0,57	0,13	0,28	0,20	0,07	5,69	0,10	0,10		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	125,64	8,57	2,38	3,79	5,59	7,06	18,16	1,86	2,57	2,42	2,54	3,51	4,37	2,63	2,20	9,68	2,96	4,31	4,68	5,68	10,85	17,25	2,38	2,38	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DDT	63,50	8,22	3,29	2,71	0,92	5,65	6,76	1,63	0,90	2,14	1,16	0,53	2,78	2,56	1,69	4,31	1,21	0,80	2,82	1,16	1,23	9,06	1,97	1,97	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh thủy sản	DKT	0,06	0,06																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4.963,50	3,30	44,33	51,50	219,59	1.107,23	61,69	98,65	4,27	109,30	0,36	2,17	304,68	15,44	67,86	407,18	122,61	451,66	636,69	405,98	146,83	702,18	1,72	1,72	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKK	3.699,71																								
2.7.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKK	3.699,71																								
2.7.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKN	186,39			42,88	18,80			49,52																	
2.7.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SCT																									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	643,26	1,09		1,04	218,69	101,92		4,50	0,79	0,42	15,30	0,36	0,69		8,00	11,99									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	300,29	2,21		1,45	0,39	0,90			3,85	19,00					0,07	13,10	143,91	37,50	9,96	34,77	27,15	5,19	2,21	2,21	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	133,85			31,27			4,41	7,67	5,01																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.565,35	121,10	91,12	159,86	343,37	446,86	551,33	89,68	123,47	104,37	145,93	196,70	163,92	197,67	114,06	204,21	170,40	239,78	223,33	123,38	195,11	340,60	219,10	195,11	
2.8.1	Đất công trình mỏ muối, đất công trình	CCC	4.565,35	121,10	91,12	159,86	343,37	446,86	551,33	89,68	123,47	104,37	145,93	196,70	163,92	197,67	114,06	204,21	170,40	239,78	223,33	123,38	195,11	340,60	219,10	195,11	
2.8.2	Đất công trình giao thông	DGT	2.603,53	94,80	42,65	62,85	147,25	204,64	297,54	67,72	60,79	70,38	97,65	106,37	112,42	64,59	77,89	66,52	128,30	209,79	183,63	111,87	155,78	140,56	101,54	101,54	
2.8.3	Đất công trình thủy lợi	DTL	951,30	21,11	47,09	95,23	95,27	18,75	32,62	20,99	58,52	32,44	36,28	83,91	48,01	112,23	33,87	106,28	41,00	21,04	5,98	3,88	22,40	10,20	4,20	4,20	
2.8.4	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,16	0,40		0,14																					
2.8.5	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,29																								
2.8.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,98	0,44	1,11	0,18	0,45	23,74	4,40					3,74			1,50	0,17	0,10	0,26	0,72	0,28	5,37	0,22	1,54	1,54	
2.8.7	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	54,35																								
2.8.8	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	215,89	0,43	0,06	1,33	81,13	2,30	0,36	0,30	0,33	0,46	1,52	1,56	0,37	0,22	0,22	0,41	0,35	1,06	3,00	1,29	7,01	1,45	112,89	1,45	
2.8.9	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, văn phòng, công nghệ thông tin	DBV	3,00	0,15	0,03	0,02	0,09	0,01	0,03	0,06	0,06	0,01	0,05	0,04	0,03	0,08	0,03	0,36	0,10	0,34	0,04	0,03	1,38	0,04	0,02	0,02	
2.8.10	Đất khu vực sinh, chức năng môi trường	DCH	10,38	0,12	0,12	0,25	0,39	0,40	0,70	0,61	0,27	0,08	8,93	0,38	2,13	0,08	0,45	0,24	0,38	0,37	0,35	0,					

[illegible]





ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH SƠN
HỘI SỞ DÙNG BÁT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN
(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND tỉnh)

Chi tiêu sử dụng đất		Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
Thứ tự	Mã	Tổng diện tích	T. Chiếm ở	Bình An	Bình Mỹ	Bình Hòa	Bình Tân Phú	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thạnh	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thạnh	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hải	Bình Thuận						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)				
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.188,25	105,77	4,27	42,34	50,57	769,39	1.598,61	50,93	74,05	5,15	129,51	5,15	56,94	290,56	29,97	233,68	333,81	101,40	299,75	205,76	47,04	591,27	161,78				
Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.242,52	58,63	0,05	2,54	24,18	122,00	420,57	1,22	29,54	0,77	84,78	0,44	27,41	108,99	19,33	48,36	81,29	33,12	55,90	39,94	4,09	41,04	38,33				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.412,70	38,08	1,77	9,23	16,80	190,10	332,74	11,65	9,54	0,54	17,06	3,65	26,21	53,79	6,59	109,71	83,15	33,00	119,59	13,48	0,85	308,73	26,44				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.067,79	8,41	2,35	31,15	4,74	455,75	573,94	37,82	16,18	3,34	13,76	1,06	3,32	104,84	4,05	75,61	59,50	35,28	124,26	137,11	36,81	241,50	97,01				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,83						0,80										0,49					1,00					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	461,40	0,65	0,04	0,02	4,85		270,56	0,24	18,79	0,50	13,91			22,94			109,38			15,23	4,29						
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		RSX/PNN																											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,02				58,84		1,09							0,10	1,50		0,10	0,06	1,30			0,03					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																											
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,21		23,56	3,00		5,50			2,75											0,40							
Trong đó:																													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/PNN																											
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/PNN																											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/PNN																											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/PNN	35,21		23,56	3,00	5,50				2,75											0,40							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung tại thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																											
4	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		485,02	22,81	0,13	0,68	16,10	64,29	119,54	2,47	13,40	0,01	17,52	0,46	30,75	21,72	1,11	14,13	21,58	4,21	28,47	32,30	6,48	41,66	25,20				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	283	11,61	0,03	0,68	6,27	29,56	85,41	2,47	13,40	0,01	8,45	0,08	12,39	20,90	0,83	2,95	21,22	3,77	5,79	21,35	3,68	8,30	24,08				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	197	11,20	0,10		9,83	34,73	31,56				9,07	0,38	17,84	0,82	0,28	11,15	0,36	0,44	22,68	10,83	2,80	33,36					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	4,36					2,57						0,52			0,03				0,12			1,12					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																											

Đơn vị tính: ha

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp.

PNN là mã loại đất theo quy hoạch.

MHTT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất.





Biểu số 11

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC LÃN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TUNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 230../QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179,36	137,37	41,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,95	28,95	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	10,22		10,22
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,60	4,60	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	128,89	103,82	25,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,70		5,70
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			